Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
Năm 2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 3.8 205.944 – 3.8 205.947; Fax: 3.8 205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán	**05 – 05**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2012	12 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27/06/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP. HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trụ sở của Công ty tại: Lầu 2 & 3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam- Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 6, Số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam- Chi nhánh Vũng Tàu:

Địa chỉ: Số 38 Trương Văn Bang, Phường 7, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 21 tháng 2 năm 2013 UBCKNN đã có quyết định số 74/QĐ-UBCK về việc chấp thuận đóng cửa chi nhánh của công ty tại Thành Phố Vũng Tàu, do vậy sau thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính năm 2012 việc chấm dứt hoạt động chi nhánh của công ty tại Tp. Vũng Tàu sẽ có ảnh hưởng đến số liệu của công ty.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trầm Khải Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên
Ông Trần Phát Minh	Thành viên
Ông Lữ Bình Huy	Thành viên
Ông Phan Quốc Huỳnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lữ Bình Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được Công ty áp dụng, tuân thủ theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo;
- Lập và trình bày các báo cáo trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban lãnh đạo công ty cam kết rằng trong năm không có bất kỳ phát sinh nào của các đối tượng liên quan theo văn bản yêu cầu xác nhận các bên liên quan của công ty kiểm toán AASCS.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lữ Bình Huy

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 - Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn - Website: www.aascs.com.vn

Số: 266.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam)

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam** được lập ngày 28 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Như thuyết minh tại mục V.1 của bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, tiền của khách hàng đơn vị theo dõi chung với tiền của đơn vị trong nhiều tài khoản ngân hàng khác nhau; Theo ý kiến của đơn vị, số dư tiền của các khách hàng có được theo dõi chi tiết và xác định được tiền của các khách hàng và tiền của đơn vị trong tổng số dư tiền và đơn vị cam kết chịu trách nhiệm giải trình các vấn đề có liên quan (nếu có) đến quy định tách biệt tiền của khách hàng đúng quy định tại mục 1 điều 32 "quản lý tiền và chứng khoán của khách hàng" của quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty chứng khoán.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên (nếu có), báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại mục V17.2 của bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm, ngoài các đối tượng liên quan đã trình bày tại mục này, chúng tôi đã có thủ tục kiểm toán gửi tới đơn vị để xác định đối tượng thuộc các bên có liên quan khác (nếu có), đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa thu thập được bất kỳ hồ sơ nào có liên quan đến các đối tượng ngoài đối tượng đã trình bày; Do vậy, việc phát sinh đối tượng phải trình bày các bên có liên quan phát sinh sau ngày báo cáo này được phát hành (nếu có) sẽ có ảnh hưởng đến bản thuyết minh báo cáo tài chính.

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình
Chứng chỉ KTV 1858/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**396.674.512.071**	**420.268.292.825**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1.**	**175.026.179.374**	**120.751.440.757**
1.Tiền	111		60.026.179.374	55.751.440.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	65.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2.**	**110.087.215.060**	**117.806.609.850**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		147.911.435.546	125.103.881.250
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(37.824.220.486)	(7.297.271.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3.**	**103.489.525.031**	**181.059.367.438**
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	35.259.387.290	151.358.800.593
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	1.301.165.500	2.973.995.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	3.3	46.279.392.241	26.723.993.053
5. Các khoản phải thu khác	138	3.4	20.649.580.000	2.577.962
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4.**	**8.071.592.606**	**650.874.780**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	162.631.667	283.803.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.2	7.578.246.459	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.3	330.714.480	367.071.040
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**49.798.843.760**	**11.746.245.987**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**10.776.577.700**	**10.316.295.796**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**5.**	**4.355.058.171**	**4.762.091.021**
- Nguyên giá	222		10.998.724.881	9.264.418.809
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(6.643.666.710)	(4.502.327.788)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**6.**	**6.421.519.529**	**5.554.204.775**
- Nguyên giá	228		10.646.216.856	8.548.748.356
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4.224.697.327)	(2.994.543.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	7	**37.700.000.000**	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37.700.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**8.**	**1.322.266.060**	**1.429.950.191**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	439.164.387	1.100.163.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	8.2	883.101.673	329.786.969
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**446.473.355.831**	**432.014.538.812**

NGUỒN VỐN	Mã số	T. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**83.995.736.577**	**84.215.709.797**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**9**	**83.995.736.577**	**84.215.709.797**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	9.1	238.027.850	40.656.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.2	594.461.064	1.135.136.315
5. Phải trả người lao động	315	9.3	1.739.143.408	30.513.239
6. Chi phí phải trả	316	9.4	463.778.834	225.640.552
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	9.5	58.732.909.254	19.288.321.638
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	9.6	22.227.416.167	63.495.442.055
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**10.**	**362.477.619.254**	**347.798.829.015**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**362.477.619.254**	**347.798.829.015**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.477.619.254	7.798.829.015
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**446.473.355.831**	**432.014.538.812**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	01		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	02		
3. Tài sản nhận ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại	05		
6. Chứng khoán lưu ký	06	**3.433.040.000.000**	**5.812.917.023.600**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	07	**1.682.341.500.000**	**5.812.917.023.600**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	08	57.398.550.000	
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	09	1.606.191.650.000	5.804.099.049.600
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	18.751.300.000	8.817.974.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	**44.741.000.000**	
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	14	44.741.000.000	
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước	15		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		
6.3. Chứng khoán cầm cố	17	**1.693.172.100.000**	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	1.693.172.100.000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27	**12.537.400.000**	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	12.537.400.000	
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	32		
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	33		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	34		
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	35		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	36		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37	**248.000.000**	
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	200.000.000	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	48.000.000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	43		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng	44		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	45		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	51	**6.203.660.000**	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	6.203.660.000	2.042.907.970.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	58		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước	59		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	76		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	77		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	78		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	79		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	80		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	84		

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lữ Bình Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**11.**	**132.948.537.220**	**65.521.691.731**
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		22.677.911.024	8.663.326.791
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		25.711.511.496	16.338.142.563
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		130.000.000	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		765.333.600	252.000.000
- Doanh thu hoạt lưu ký chứng khoán	01.6			
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu gía	01.7			
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		83.663.781.100	40.268.222.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**12.**	**132.948.537.220**	**65.521.691.731**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**13.**	**37.146.101.294**	**15.364.574.140**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**95.802.435.926**	**50.157.117.591**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**14.**	**80.587.087.756**	**18.243.583.233**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**15.215.348.170**	**31.913.534.358**
8. Thu nhập khác	**31**			**1.379.838.953**
9. Chi phí khác	**32**			**89.838.953**
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			**1.290.000.000**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**15.215.348.170**	**33.203.534.358**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**15.**	**536.557.931**	**3.463.416.687**
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**14.678.790.240**	**29.740.117.671**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**432**	**1.108**

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lữ Bình Huy

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		891.268.398.483	34.906.827.524
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(935.293.115.010)	(3.935.205.090)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(522.674.633)	(126.692.908)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		18.276.996.649.437	4.708.957.194.084
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(18.197.366.571.004)	(4.871.879.291.175)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		(1.381.975.475)	(346.439.817.430)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(10.257.593.322)	(6.251.901.336)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(1.478.207.620)	(183.333.333)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(8.360.494.771)	(3.217.726.306)
12. Tiền thu khác	14		1.036.290.478.210	1.773.402.254.579
13. Tiền chi khác	15		(1.002.845.157.286)	(1.390.188.139.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**47.049.737.009**	**(104.955.830.657)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.159.639.382)	(3.675.298.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			22.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.362.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.299.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(850.000.000.000)	(279.061.476.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800.000.000.000	150.459.012.550
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.384.640.990	30.614.882.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.225.001.608**	**(164.640.606.421)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.900.000.000	100.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.900.000.000)	(100.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**300.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**54.274.738.617**	**30.403.562.922**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**120.751.440.757**	**90.347.877.835**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**175.026.179.374**	**120.751.440.757**

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lê Bình Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Nam được thành lập theo Quyết định số 87/UBCK-GP ngày 27/06/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2011 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại SGDCK TP. HCM; Quyết định số 152/QĐ-TTGDHN về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại TTGDCK Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng).

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Chứng khoán

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

4.1 *Niên độ kế toán:*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

4.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II Chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính thay thế cho Quyết Định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*

1.1 *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:*

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

2. *Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. *Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:*

4.1 *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. *Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:* *Không phát sinh.*

6. *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:*

6.1 *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2 *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:*

6.2.1. ***Chi phí trả trước***: Được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh như chi phí trước thành lập, chi phí thuê mặt bằng, chi phí mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí lễ khai trương và lễ công nhận thành viên của HOSE.

6.3 ***Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:*** Phân bổ đều trong thời gian 03 năm, tính từ năm bắt đầu hoạt động.

6.4 ***Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:*** *không phát sinh*

7. ***Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:***

7.1 ***Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:*** Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7.2 ***Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:*** Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

8. ***Kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

8.1 ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2 ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:***

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

8.3 ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:***

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. ***Kế toán các hoạt động liên doanh:***

9.1 ***Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:***

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

9.2 ***Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:***

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

10. *Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:*

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. *Ghi nhận chi phí phải phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:* *không phát sinh*

12. *Ghi nhận chi phí trả trước:*

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

13. *Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:* *Không phát sinh*

14. *Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:* *Không phát sinh*

15. *Nguồn vốn chủ sở hữu:*

15.1 *Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:*

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

15.2 *Ghi nhận cổ tức:*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15.3 *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

16. *Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

16.1 Doanh thu:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt (VND)	**13.834.592**	**3.935.501**
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	**60.012.344.782**	**55.747.505.256**
1.3-Tương đương tiền (Tiền gửi NH có kỳ hạn 1 tháng)	**115.000.000.000**	**65.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (tiền gởi kỳ hạn 01 tháng)	75.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT Việt Nam- Chi Nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (tiền gởi kỳ hạn 01 tháng)	40.000.000.000	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**175.026.179.374**	**120.751.440.757**
Trong đó		
-Tiền của nhà đầu tư dư tại 31/12/2012:	*58.732.909.254*	
-Tiền của công ty dư tại 31/12/2012:	116.293.270.120	

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Đầu tư ngắn hạn	**147.911.435.546**	**125.103.881.250**
Cổ phiếu niêm yết (OTC)	75.680.396.600	34.684.422.800
Cổ phiếu niêm yết (HOSE)	69.384.244.060	80.996.058.450
Cổ phiếu niêm yết (HASTC)	2.846.794.886	9.423.400.000
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	**(37.824.220.486)**	**(7.297.271.400)**
Cộng các khoản đầu tư ngắn hạn	**110.087.215.060**	**117.806.609.850**

*** CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN**

Mã Cổ phiếu	Sàn giao dịch	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị theo sổ kế toán tại 31/12/2012	Giá trị thị trường tại 31/12/2012	Giảm giá so với thị trường
SCB	OTC	102.856	668.564.000	411.424.000	(257.140.000)
KLB	OTC	30.720	307.200.000	184.320.000	(122.880.000)
ABB	OTC	4.203.145	28.684.505.300	16.812.580.000	(11.871.925.300)
SGB	OTC	1.098.291	8.057.697.300	4.393.164.000	(3.664.533.300)
PNB	OTC	3.796.243	37.962.430.000	18.981.215.000	(18.981.215.000)
NTB	HOSE	1.061.198	4.624.876.000	3.183.594.000	(1.441.282.000)
EIB	HOSE	874.000	14.285.100.000	13.721.800.000	(563.300.000)
KSA	HOSE	30.000	408.000.000	309.000.000	(99.000.000)
VCG	HASTC	238.100	2.846.794.886	2.023.850.000	(822.944.886)
CỘNG		**11.434.553**	**97.845.167.486**	**60.020.947.000**	**(37.824.220.486)**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trích lập cổ phiếu OTC là giá bình quân theo báo giá của 3 Công ty Cổ Phần chứng khoán: Beta, Viễn Đông, Chợ Lớn

Giá trích lập cổ phiếu HOSE là giá của HOSE tại ngày 28/12/2012

Giá trích lập cổ phiếu HASTC là giá bình quân của HASTC tại ngày 28/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của công ty chứng khoán	**4.541.850**	**73.890.081.000**
- Cổ phiếu	4.541.850	73.890.081.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	**780.959.953**	**14.650.277.923.500**
- Cổ phiếu	780.766.543	14.648.613.303.500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	193.410	1.664.620.000
Tổng cộng	**785.501.803**	**14.724.168.004.500**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn		
3.1-Phải thu khách hàng	**35.259.387.290**	**151.358.800.593**

Ghi chú :

- Do yêu cầu bảo mật thông tin nên không thuyết minh chi tiết số dư công nợ theo từng khách hàng .

- Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho các nhà đầu tư đã thực hiện bán chứng khoán nhưng tiền chưa về (T+3);

- Trong tổng số tiền phải thu khách hàng có số dư đến 31/12/2012 số tiền phải thu do ứng tiền theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh gồm:

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với cá nhân có số dư đến 31/12/2012 là 14.427.000.000 đồng (ngày 6/2/2013 PNS đơn vị đã thu lại tiền và thanh lý hợp đồng).

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với cá nhân có số dư đến 31/12/2012 là 3.091.500.000 đồng (ngày 6/2/2013 số tiền này đã được thu lại).

3.2-Trả trước cho người bán	**1.301.165.500**	**2.973.995.830**
- Công ty CP TNHH QLN và KTTS NHTMCP Phương Nam		8.444.346
- Syscom Computer Engineering Company	1.271.165.500	2.308.438.000
- CN Công Ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC(TP.Hà Nội)		534.713.484
- Công Ty CP Phần Mềm OOS	30.000.000	
- Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Cây Cầu Vàng		92.400.000
- Công Ty CP Truyền Thông Việt Nam		30.000.000
3.3-Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**46.279.392.241**	**26.723.993.053**

Ghi chú :

- Các khoản công nợ đã được xác nhận nợ tại 31/12/2012 (chiếm 32%/ tổng số dư các khoản phải thu về giao dịch chứng khoán);

- Các khoản công nợ chưa được xác nhận nợ tại 31/12/2012 nhưng đã trả tiền sau thời điểm 31/12/2012 (chiếm tỷ lệ 43%/ tổng số các khoản phải thu về giao dịch chứng khoán).

3.4-Các khoản phải thu khác	**20.649.580.000**	**2.577.962**
- Phải thu khác	20.649.580.000	2.577.962

Ghi chú : *(*) Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng hứa mua, bán chứng khoán số 01/HĐMB-2012 ngày 27/12/2012 được ký giữa PNS và cá nhân,ngày 10/1/2013 hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng số 01/TLHĐHMB-2102 và thanh toán dứt điểm công nợ).*

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**103.489.525.031**	**181.059.367.438**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.1- Phải thu của khách hàng	**151.358.800.593**			**1.301.964.012.213**	**1.418.063.425.516**	**35.259.387.290**			
3.2- Trả trước người bán	**2.973.995.830**			**1.381.975.475**	**3.054.805.805**	**1.301.165.500**			
3.3- Phải thu hoạt động giao dịch chứng	**26.723.993.053**			**8.731.975.312.988**	**8.712.419.913.800**	**46.279.392.241**			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng	*26.723.993.053*			8.731.971.262.839	8.712.415.863.651	*46.279.392.241*			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác				*4.050.149*	*4.050.149*				
+ Phí môi giới tại NH Far East				4.050.149	4.050.149				
3.4- Phải thu khác	2.577.962			972.902.562.395	**952.255.560.357**	**20.649.580.000**			
Tổng cộng	**181.059.367.438**	**0**	**0**	**11.008.223.863.071**	**11.085.793.705.478**	**103.489.525.031**	**0**	**0**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn (chi phí công cụ, dụng cụ..)	**162.631.667**	**283.803.740**
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	31.353.183	110.761.177
- Chi phí thành lập chi nhánh		35.240.756
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	131.278.484	
- Chi phí trả trước khác		137.801.807
4.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**7.578.246.459**	
- Thuế TNDN nộp thừa	7.578.246.459	
4.3 Tài sản ngắn hạn khác	**330.714.480**	**367.071.040**
**** Tạm ứng***		**64.211.260**
- Phan Văn Thắm		30.511.260
- Trầm Thị Tuyết Mai		30.000.000
- Nguyễn Thanh Hải		3.000.000
- Nguyễn Minh Hoàng		700.000
**** Ký quỹ ngắn hạn***	***330.714.480***	***302.859.780***
- Đặt cọc tiền thuê nhà Nguyễn Thị Nghĩa (#12.000 USD)	249.840.000	221.748.000
- Đặt cọc tiền thuê nhà Hà Nội (#3.164 USD)	65.874.480	66.111.780
- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 84085 7004/ML	10.000.000	10.000.000
- Ký quỹ dịch vụ taxi thẻ MCC số 005596/VMC	5.000.000	5.000.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**8.071.592.606**	**650.874.780**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**582.550.300**	**6.344.949.256**	**2.279.127.273**	**57.791.980**	**9.264.418.809**
2. Số tăng trong năm		**1.734.306.072**			**1.734.306.072**
- Mua trong năm		1.734.306.072			1.734.306.072
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	**582.550.300**	**8.079.255.328**	**2.279.127.273**	**57.791.980**	**10.998.724.881**
II. Giá trị hao mòn LK					
1. Số dư đầu năm	**457.635.781**	**3.810.078.067**	**183.508.775**	**51.105.165**	**4.502.327.788**
2. Tăng trong năm	**51.688.767**	**1.758.712.157**	**325.589.610**	**5.348.388**	**2.141.338.922**
- Khấu hao trong năm	51.688.767	1.758.712.157	325.589.610	5.348.388	2.141.338.922
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	**509.324.548**	**5.568.790.224**	**509.098.385**	**56.453.553**	**6.643.666.710**
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	124.914.519	2.534.871.189	2.095.618.498	6.686.815	4.762.091.021
2 Tại ngày cuối năm	73.225.752	2.510.465.104	1.770.028.888	1.338.427	4.355.058.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm		**8.309.480.092**	**239.268.264**	**8.548.748.356**
2 Số tăng trong năm		**2.097.468.500**		**2.097.468.500**
Bao gồm:				
- Mua trong năm		2.097.468.500		2.097.468.500
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
3 Số giảm trong năm				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm		**10.406.948.592**	**239.268.264**	**10.646.216.856**
II. Giá trị hao mòn LK				
1 Số dư đầu năm		**2.782.080.102**	**212.463.479**	**2.994.543.581**
2 Số tăng trong năm		**1.204.182.294**	**25.971.452**	**1.230.153.746**
- Khấu hao trong năm		1.204.182.294	25.971.452	1.230.153.746
- Tăng khác				
3 Số giảm trong năm				
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối năm		**3.986.262.396**	**238.434.931**	**4.224.697.327**
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm		5.527.399.990	26.804.785	5.554.204.775
2 Tại ngày cuối năm		6.420.686.196	833.333	6.421.519.529

7. CÁC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	**37.700.000.000**	
- Tiền mua 6.500.000 cp của Cty CP Đầu Tư XD Khai Thác Công Trình Giao Thông 584	37.700.000.000	
Cộng đầu tư dài hạn khác	**37.700.000.000**	

Ghi chú: *Đây là trị giá của 6.500.000 cổ phiếu của Công Ty Đầu Tư Xây Dựng và Khai Thác Công Trình Giao Thông 584 (mã chứng khoán NTB) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2012/HĐCN ngày 26/12/2012 giữa công ty và cá nhân được sự chấp thuận của UBCKNN theo văn bản số 27/UBCK-PTTT ngày 3/1/2013.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Giảm		Tăng			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
I. Chứng khoán thương mại										
-Cổ phiếu										
- Trái phiếu										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
II. Chứng khoán đầu tư	**14.951.110**	**11.569.187**	**147.911.435.546**	**125.103.881.250**	**37.824.220.486**	**7.297.271.400**	**19.977.824.240**	**5.870.432.250**	**130.065.039.300**	**123.677.042.100**
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	14.951.110	11.569.187	147.911.435.546	125.103.881.250	37.824.220.486	7.297.271.400	19.977.824.240	5.870.432.250	130.065.039.300	123.667.042.100
- Cổ phiếu	14.951.110	11.569.187	147.911.435.546	125.103.881.250	37.824.220.486	7.297.271.400	19.977.824.240	5.870.432.250	130.065.039.300	123.667.042.100
Trong đó:										
Cổ phiếu OTC	***9.231.255***	***4.803.630***	***75.680.396.600***	***34.684.422.800***	***34.897.693.600***	***3.015.451.400***	-	-	***40.782.703.000***	***31.668.971.400***
ABB	4.203.145	2.669.571	28.684.505.300	19.377.884.000	11.871.925.300	1.489.591.300			16.812.580.000	17.888.292.700
KLB	30.720	30.720	307.200.000	307.200.000	122.880.000	64.512.000			184.320.000	242.688.000
PNB	3.796.243		37.962.430.000		18.981.215.000				18.981.215.000	
SCB	102.856	102.856	668.564.000	668.564.000	257.140.000	133.712.800			411.424.000	534.851.200
SGB	1.098.291		8.057.697.300		3.664.533.300				4.393.164.000	
OCB		2.000.483		14.330.774.800		1.327.635.300				13.003.139.500
Cổ phiếu niêm yết	***5.719.855***	***6.765.557***	***72.231.038.946***	***90.419.458.450***	***2.926.526.886***	***4.281.820.000***	***19.977.824.240***	***5.870.432.250***	***89.282.336.300***	***92.008.070.700***
Sàn giao dịch Hà Nội	***238.100***	***747.200***	***2.846.794.886***	***9.423.400.000***	***822.944.886***	***3.113.320.000***	-	-	***2.023.850.000***	***6.310.080.000***
VCG	238.100	407.200	2.846.794.886	5.334.400.000	822.944.886	1.710.320.000			2.023.850.000	3.624.080.000
KLS		340.000		4.089.000.000		1.403.000.000				2.686.000.000
Sàn giao dịch TP.HCM	***5.481.755***	***6.018.357***	***69.384.244.060***	***80.996.058.450***	***2.103.582.000***	***1.168.500.000***	***19.977.824.240***	***5.870.432.250***	***87.258.486.300***	***85.697.990.700***
CTG	80.760	60.000	1.432.700.000	1.370.000.000		308.000.000	239.032.000		1.671.732.000	1.062.000.000
EIB	874.000	-	14.285.100.000	-	563.300.000	-			13.721.800.000	
KSA	30.000	-	408.000.000	-	99.000.000	-			309.000.000	
NTB	1.061.198	456.000	4.624.876.000	2.410.900.000	1.441.282.000	860.500.000			3.183.594.000	1.550.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

BẢNG CHI TIẾT TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Giảm		Tăng			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
STB	3.435.797	5.502.357	48.633.568.060	77.215.158.450			19.738.792.240	5.870.432.250	68.372.360.300	83.085.590.700
- Trái phiếu Chính phủ										
- Trái phiếu Công ty										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
- Trái phiếu Chính phủ										
- Trái phiếu Công ty										
- Chứng chỉ quỹ										
- Chứng khoán khác										
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)										
IV. Đầu tư tài chính khác										

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1 Chi phí trả trước dài hạn	**439.164.387**	**1.100.163.222**
*** Văn Phòng**	**439.164.387**	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	83.280.692	195.227.471
- Chi phí hệ thống cáp , điện chờ phân bổ	109.453.688	
- Chi phí sửa chữa văn phòng	246.430.007	554.054.044
- Chi phí đi cáp điện		322.284.688
*** Chi nhánh:**		**28.597.019**
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		28.597.019
8.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	**883.101.673**	**329.786.969**
- Tiền nộp ban đầu (theo CV 1570 TTLKCK 15/08/2008)	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	703.711.263	181.036.630
- Tiền lãi phân bổ	59.390.410	28.750.339
Cộng tài sản dài hạn khác	**1.322.266.060**	**1.429.950.191**

9. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1-Phải trả người bán	**238.027.850**	**40.656.000**
- Tiền Thuê nhà 38 Trương Văn Ban, P.7, TP.Vũng Tàu		35.200.000
- Công ty Tân Thịnh Phong		1.306.000
- Công ty 365	238.027.850	4.150.000
9.2-Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	**594.461.064**	**1.135.136.315**
- Thuế thu nhập cá nhân	217.082.733	117.824.862
- Thuế giá trị gia tăng	121.883.626	345.954.786
- Thuế TNCN từ chuyển nhượng CK của NĐT	255.471.644	410.105.175
- Thuế nhà thầu	23.061	15.561.111
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		245.690.381
9.3- Phải trả người lao động	**1.739.143.408**	**30.513.239**
9.4- Chi phí phải trả	**463.778.834**	**225.640.552**
- Chi phí dịch vụ giao dịch tháng 12 - SGDCK TP.HCM	17.393.439	149.243.352
- Chi phí dịch vụ giao dịch tháng 12 - SGDCK Hà Nội	96.566.249	5.146.098
- Hoa hồng đại lý	349.819.146	71.251.103
9.5- Phải trả hoạt động giao động giao dịch chứng khoán	**58.732.909.254**	**19.288.321.638**

Ghi chú : Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là khoản tiền phải trả cho các nhà đầu tư mở tài khoản kinh doanh chứng khoán tại công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

9.6-Các khoản phải trả khác :	**22.227.416.167**	**63.495.442.053**
*** Văn Phòng:**	**21.842.703.239**	**63.374.892.553**
- Tiền thanh toán bù trừ phải trả Trung Tâm Lưu Ký (*)	18.726.386.000	63.342.193.841
- Kinh phí công đoàn	82.902.350	
- Trung tâm lưu ký chứng khoán	987.376	
- Phải trả khác	3.032.427.513	32.698.712
*** Chi nhánh:**	**384.712.928**	**120.549.500**
- Đoàn Đức Quỳ	29.454.000	89.600.000
- Công ty CP ĐT Ba Sáu Năm	355.258.928	30.949.500

Ghi chú:

*(*) : Đây là khoản phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam do kết quả thanh toán bù trừ và được xác nhận theo thông báo kết quả bù trừ và thanh toán tiền đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết (T+3) tại 3 ngày giao dịch cuối năm của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (khoản phải trả này đã được chuyển trả cho Trung Tâm Lưu Ký theo chứng từ chuyển tiền ngày **02;03;04/01/2013**)*

(**) : Trong đó ,khoản đặt cọc theo hợp đồng môi giới mua cổ phiếu OTC ký giữa Công ty và cá nhân là 3 tỷ đồng (khoản công nợ này được hoàn trả lại theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 2/1/2013).

Cộng nợ ngắn hạn	**83.995.736.577**	**84.215.709.797**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

10. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	340.000.000.000	300.000.000.000				340.000.000.000	340.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần									
3	Vốn khác của chủ sở hữu									
4	Cổ phiếu quỹ (*)									
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7	Quỹ đầu tư phát triển									
8	Quỹ dự phòng tài chính									
9	Các quỹ khác thuộc VCSH		24.191.514			24.191.514				
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(21.941.288.656)	7.798.829.015	29.740.117.671		14.678.790.240		7.798.829.015	22.477.619.254
	Cộng		**18.082.902.858**	**347.798.829.015**	**329.740.117.671**	**24.191.514**	**14.678.790.240**		**347.798.829.015**	**362.477.619.254**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ cuối năm	Tỷ lệ đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TM CP Phương Nam		10,75%		36.550.000.000
- Nguyễn Văn Trinh	0,29%	28,3%	1.000.000.000	96.050.000.000
- Lữ Bình Huy	80,34%	24,8%	273.140.000.000	84.150.000.000
- Lâm Lệ Yến		28,8%		97.750.000.000
- Trần Phát Minh		7,5%		25.500.000.000
- Trầm Trọng Ngân	3,59%		12.200.000.000	
- Thạch Thị Qui	13,28%		45.160.000.000	
- Trầm Khải Hòa	2,50%		8.500.000.000	
Cộng	**100%**	**100%**	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**

Ghi chú : Việc thay đổi cơ cấu cổ đông do chuyển nhượng cổ phần giữa các cổ đông trong công ty thực hiện vào tháng 8/2012 (đơn vị có văn bản số 150-2012/PNS-CV ngày 7/9/2012 gửi UBCKNN về sự thay đổi cơ cấu vốn)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		300.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Số lượng cp đăng ký phát hành	**34.000.000**	**4.000.000**
- Số lượng cp đã bán ra công chúng	**34.000.000**	**34.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cp đang lưu hành	**34.000.000**	**4.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

f) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn CSH
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
*** Văn Phòng**	**132.948.537.220**	**65.521.659.468**
- Doanh Thu môi giới chứng khoán niêm yết	22.451.779.436	8.152.392.537
- Doanh thu môi giới chứng khoán OTC	226.131.588	510.915.523
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	25.711.511.496	16.338.142.563
- Doanh thu tư vấn	765.333.600	252.000.000
- Doanh thu bảo lãnh	130.000.000	
- Doanh thu khác	83.663.781.100	40.268.208.845
Trong đó:		
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	*990.528.776*	*1.090.616.531*
- Doanh thu lãi tiền gửi hợp đồng có kỳ hạn	*13.605.042.783*	*17.384.391.407*
- Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	*2.723.722.309*	*1.370.345.712*
- Doanh thu làm hồ sơ cầm cố		*7.152.843*
- Doanh thu từ hợp tác đầu tư	*15.306.907.141*	*18.567.676.866*
- Doanh thu do mua chứng khoán quá hạn	*9.970.336.476*	*1.776.025.486*
- Doanh thu quản lý sổ cổ đông	*59.000.000*	*72.000.000*
- Doanh thu phí lưu ký	*107.066.720*	
- Doanh thu lãi tiền cấp vốn	*40.870.684.895*	
- Doanh thu khác	*30.588.000*	
*** Chi nhánh**		**32.203**
- Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết		*18.731*
- Doanh thu khác		*13.532*
Cộng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**132.948.537.220**	**65.521.691.731**

12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.948.537.220	65.521.691.731
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**132.948.537.220**	**65.521.691.731**

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	4.402.775.839	1.822.208.471
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		4.729.581.979
- Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	65.000.000	
- Chi phí dự phòng	30.526.949.086	7.297.271.400
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	2.044.072.349	824.534.470
- Chi phí hoạt động tư vấn		671.074.200
- Chi phí hoạt động khác	107.304.020	19.903.620
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	**37.146.101.294**	**15.364.574.140**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	13.739.503.925	7.053.920.107
- Chi phí vật liệu quản lý	173.414.689	195.011.774
- Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	708.063.416	821.202.214
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.371.492.668	2.762.711.514
- Thuế, phí và lệ phí	446.772.462	328.892.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.721.344.423	3.628.152.895
- Chi phí bằng tiền khác	58.426.496.173	3.123.430.805
- Chi phí trước thành lập công ty		330.261.450
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**80.587.087.756**	**18.243.583.233**

15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	518.610.760	3.463.416.687
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	17.947.171	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**536.557.931**	**3.463.416.687**

16. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước
	Văn phòng	*Chi nhánh VT*	*Cộng*	
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	15.651.674.284	(436.326.114)	**15.215.348.170**	**33.203.534.358**
b. Các khoản điều chỉnh tăng	1.279.058.454		1.279.058.454	737.228.086
c. Các khoản điều chỉnh giảm	14.856.289.700		14.856.289.700	
d. Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	2.074.443.038	(436.326.114)	**1.638.116.924**	**33.940.762.444**
e. Chuyển lỗ năm 2008, 2009, 2010				**20.253.391.875**
f. Tổng thu nhập chịu thuế năm 2012 (f=d-e)	2.074.443.038	(436.326.114)	**1.638.116.924**	**13.853.666.746**
g. Thuế TNDN phải nộp	518.610.760		518.610.760	**3.463.416.687**
h. Thuế TNDN bổ sung	17.947.171		17.947.171	
i. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**15.115.116.354**	**(436.326.114)**	**14.678.790.240**	**29.740.117.671**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

17. Thông tin khác

17.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Số phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Trần Phát Minh (*)	Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền chứng khoán	76.108.831.292	Không
Trầm Trọng Ngân(*)	Quan hệ ruột thịt với TVHĐQT	Ứng trước tiền chứng khoán	169.053.200.000	Không
Nguyễn Văn Trinh(*)	Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền chứng khoán	8.214.781.162	Không
Trầm Khải Hòa(*)	Chủ tịch HĐQT	Ứng trước tiền chứng khoán	14.784.105.301	Không
Trầm Trọng Ngân (**)	Quan hệ ruột thịt với Chủ Tịch HĐQT	Bảo đảm hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu DN	48 triệu CP đảm bảo cho khoản đặt cọc	Không

Ghi chú :

(*) Phát sinh trong năm là tiền ứng trước do các cá nhân thực hiện giao dịch chứng khoán mở tài khoản kinh doanh chứng khoán tại PNS mà PNS ứng trước tiền do tiền bán chứng khoán chưa về (T+3), khoản tiền ứng này được PNS thu lại ngay sau khi tiền bán chứng khoán đã về.

(**) : Đây là giao dịch do cá nhân thực hiện cầm cố 48 triệu cổ phiếu do cá nhân đang sở hữu để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu doanh nghiệp số 86/2012/PN-PNS ký giữa NHTMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM và PNS (hợp đồng này đã được thanh lý giữa 2 bên ngày 26/12/2012).

17.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới
- Lĩnh vực tự doanh
- Lĩnh vực kinh doanh vốn

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

17.3 Báo cáo công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.026.179.374	120.751.440.757	175.026.179.374	120.751.440.757
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	147.911.435.546	125.103.881.250	130.065.039.300	123.667.042.100
- Chứng khoán	*147.911.435.546*	*125.103.881.250*	*130.065.039.300*	*123.667.042.100*
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.489.525.031	181.059.367.438	103.489.525.031	181.059.367.438
Các khoản cho vay				
Cộng	**426.427.139.951**	**426.914.689.445**	**408.580.743.705**	**425.477.850.295**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ ngắn hạn				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.732.909.254	19.288.321.638	58.732.909.254	19.288.321.638
Các khoản phải trả khác	22.227.416.167	63.721.082.605	22.227.416.167	63.721.082.605
Cộng	**80.960.325.421**	**83.009.404.243**	**80.960.325.421**	**83.009.404.243**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, từ hoạt động giao dịch chứng khoán) và hoạt động tài chính (tiền gởi ngân hàng , cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát nhằm quản lý rủi ro. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với các quy định, chính sách.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu Khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên không có rủi ro tín dụng tập trung vào một khách

Tiền gởi ngân hàng

Tiền gởi ngân hàng của công ty được gởi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, qua đó nhận thấy rằng rủi ro tín dụng đối với tiền gởi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và khả năng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khoản rủi ro Công ty gặp phải khó khăn khi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.Rủi ro thị trường gồm các loại (rủi ro về ngoại tệ, lãi suất, giá khác)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gởi, cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu đầu tư bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hoá danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

18. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là số liệu cuối năm trên báo cáo năm 2011 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công Kiểm Toán Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	
Dương Thị Cẩm Vân	Đinh Thị Bích Thủy	Lữ Bình Huy

S.Q.Đ: 33 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH